TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MỘ ĐỨC** **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 19-8-2020
V/v: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỘ ĐỨC, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Phong

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hồng Thanh

2. Ông Nguyễn Kha

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Lê Thị Bích Thuyền, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên toà: Bà Trần Thị Thu Lệ - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 62/2020/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 3 năm 2020 về việc *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị Kim Đ; địa chỉ: Thôn P, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi; chỗ ở hiện nay: đường số X, khu phố Y, phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Ông Lê Đức S; địa chỉ: Thôn P, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi.

Bà Đ có mặt; ông S vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 25-02-2020 và các văn bản trình bày khác trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Phạm Thị Kim Đ trình bày:

Bà và ông Lê Đức S tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi vào ngày 04-9-1999. Sau một thời gian chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông S thường

xuyên cờ bạc, về nhà hành hung bà; bà đã nhiều lần khuyên bảo nhưng ông S vẫn không thay đổi. Nay, tình cảm vợ chồng giữa bà và ông S không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông S.

Về con chung: Bà và ông Lê Đức S có 03 con chung là Lê Thị Tú T, sinh ngày 26-12-1999; Lê Thanh T1, sinh ngày 04-6-2001 và Lê Phạm Huyền T2, sinh ngày 24-6-2008. Khi ly hôn, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung Lê Phạm Huyền T2 và không yêu cầu ông S cấp dưỡng cho con. Đối với 02 con chung Lê Thị Tú T và Lê Thanh T1 đã trên 18 tuổi, có khả năng lao động để tự nuôi mình nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà và ông S tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án cho bị đơn ông Lê Đức S nhưng ông S không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; không đến Tòa án làm việc, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, không tham gia phiên tòa.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi tại phiên tòa:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn đúng theo quy định tại các điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn không chấp hành đúng theo quy định tại các điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị Kim Đ. Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị Kim Đ được ly hôn ông Lê Đức S; về con chung: Giao cháu Lê Phạm Huyền T2, sinh ngày 24-6-2008 cho bà Phạm Thị Kim Đ trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục; bà Phạm Thị Kim Đ không yêu cầu ông Lê Đức S cấp dưỡng cho con nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét. Bà Phạm Thị Kim Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Tại thời điểm bà Phạm Thị Kim Đ khởi kiện thì ông Lê Đức S đang cư trú tại Thôn P, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi. Do đó, Tòa án nhân dân huyện

Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi thụ lý, giải quyết vụ án *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"* theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị Kim Đ là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Mặc dù Tòa án đã triệu tập hợp lệ bị đơn ông Lê Đức S tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng ông S vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, căn cứ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị Kim Đ và ông Lê Đức S tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi vào ngày 04-9-1999 và đã được Ủy ban nhân dân xã Đ cấp Giấy chứng nhận kết hôn. Do đó, quan hệ hôn nhân giữa bà Phạm Thị Kim Đ và ông Lê Đức S là hợp pháp.

Xét yêu cầu ly hôn của bà Phạm Thị Kim Đ, Hội đồng xét xử thấy rằng: Trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã nhiều lần động viên bà Phạm Thị Kim Đ đoàn tụ với ông S, nhưng bà Đ cho rằng mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, bà không còn tình cảm vợ chồng với ông S nên vẫn cương quyết yêu cầu được ly hôn. Đối với ông Lê Đức S, đã được Tòa án tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng khác nhưng không có ý kiến phản đối yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà Phạm Thị Kim Đ, không tham gia phiên hòa giải, không tham gia phiên tòa.

Từ những nhận định trên, có thể thấy rằng tình trạng hôn nhân của vợ chồng bà Phạm Thị Kim Đ và ông Lê Đức S đã trầm trọng; vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 6 năm 2019 đến nay, không còn thương yêu, chăm sóc lẫn nhau, vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng theo quy định tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Đây là một trong những căn cứ để Tòa án giải quyết cho ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Vì vậy, bà Phạm Thị Kim Đ khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn ông Lê Đức S là có căn cứ, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Về con chung:

Căn cứ vào trình bày của các bên đương sự và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có căn cứ xác định bà Phạm Thị Kim Đ và ông Lê Đức S có 03 con chung là Lê Thị Tú T, sinh ngày 26-12-1999; Lê Thanh T1, sinh ngày 04-6-2001 và Lê Phạm Huyền T2, sinh ngày 24-6-2008. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Đ yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung Lê Phạm Huyền T2; ông Lê Đức S không có ý kiến, yêu cầu gì về việc nuôi con. Ngoài ra, tại đơn trình bày ngày 20-6-2020, cháu Lê Phạm Huyền T2 cũng trình bày có nguyện vọng được sống với mẹ. Do đó, để đảm bảo theo nguyện vọng của cháu Lê Phạm Huyền T2 và các quyền lợi khác cho cháu T2. Căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của

bà Phạm Thị Kim Đ, giao cháu Lê Phạm Huyền T2 cho bà Đ trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Đối với 02 con chung Lê Thị Tú T và Lê Thanh T1 đã trên 18 tuổi, có khả năng lao động để tự nuôi mình nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.3] Về cấp dưỡng cho con: Bà Phạm Thị Kim Đ được giao trực tiếp nuôi con chung Lê Phạm Huyền T2, nhưng bà Đ không yêu cầu ông Lê Đức S cấp dưỡng cho con. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về tài sản chung: Bà Phạm Thị Kim Đ và ông Lê Đức S đều không có yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.5] Về nợ chung: Bà Phạm Thị Kim Đ trình bày không có, ông Lê Đức S không có ý kiến trình bày về nợ chung của vợ chồng nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Bà Phạm Thị Kim Đ phải chịu 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình. Số tiền 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí bà Đ đã nộp sẽ được khấu trừ vào số tiền án phí bà Đ phải chịu.

[4] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mộ Đức tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228; các điều 144, 147, 235, 266, 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các điều 51, 53, 56, 58, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị Kim Đ được ly hôn ông Lê Đức S.

2. Về con chung: Bà Phạm Thị Kim Đ và ông Lê Đức S có 03 con chung là Lê Thị Tú T, sinh ngày 26-12-1999; Lê Thanh T1, sinh ngày 04-6-2001 và Lê Phạm Huyền T2, sinh ngày 24-6-2008.

Giao con chung Lê Phạm Huyền T2 cho bà Phạm Thị Kim Đ trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Đối với 02 con chung Lê Thị Tú T và Lê Thanh T1 đã trên 18 tuổi, có khả năng lao động để tự nuôi mình nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về cấp dưỡng cho con: Bà Phạm Thị Kim Đ không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về tài sản chung: Bà Phạm Thị Kim Đ và ông Lê Đức S đều không có yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về nợ chung: Bà Phạm Thị Kim Đ trình bày không có, ông Lê Đức S không có ý kiến trình bày về nợ chung của vợ chồng nên Hội đồng xét xử không xem xét.

6. Về án phí: Bà Phạm Thị Kim Đ phải chịu 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Số tiền 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bà Đ đã nộp (do ông Phạm Đạo nộp thay) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0002569 ngày 06-3-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi sẽ được khấu trừ vào số tiền án phí bà Đ phải chịu.

7. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn bà Phạm Thị Kim Đ có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; bị đơn ông Lê Đức S không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

8. Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND huyện Mộ Đức;
- Chi Cục THADS huyện Mộ Đức;
- UBND xã Đ;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Phong

Các thành viên Hội đồng xét xử **Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**